



shàng ge

上个

phr. · previous, last

Example Sentences

shàng ge xīng qī wǒ qù le shàng hǎi
上个星期我去了上海。

I went to Shanghai last week.

shàng ge xué qī tā měi tiān dōu qù tú shū guǎn kàn shū
上个学期她每天都去图书馆看书。

Last semester she went to the library to read every day.

shàng ge yuè wǒ kāi shǐ xué xí zuò zhōng guó cài
上个月我开始学习做中国菜。

Last month I started learning to cook Chinese food.

Trace each character, then write the word on your own.

上	上	上	上	上	上						
个	个	个	个	个	个						